



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH

Số: /2016/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày tháng năm 2015

NGHỊ QUYẾT

Về việc quy định mức thu phí bảo vệ môi trường
đối với khai thác khoáng sản

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH KHOÁ XIII – KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;
Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03/12/2004;
Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí ngày 28/8/2001;
Căn cứ Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19/02/2016 của Chính phủ “Về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản”;

Sau khi xem xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày /6/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh “Về việc đề nghị quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản”; Báo cáo thẩm tra số ngày / /2015 của Ban Kinh tế – Ngân sách và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản như tại Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quy định mức thu phí tại Nghị quyết này thay thế quy định tại Điều 23.2 Mục B Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 173/2014/NQ-HĐND ngày 12/12/2014 và Điều 2 Nghị quyết số 31/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

- Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
- Thường trực, các Ban và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng Nhân dân tỉnh khoá XIII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày /...../2016 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày/...../2016./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội; Chính phủ (để b/c);
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán nhà nước;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- TTTU, TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội của tỉnh;
- UBNDTTQ, các đoàn thể tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh khoá XII;
- Văn phòng và các Ban thuộc Tỉnh uỷ
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Các Sở, Ban, Ngành thuộc tỉnh;
- Chánh, phó VP, CV HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Đọc

PHỤ LỤC

MỨC THU PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

(Kèm theo Nghị quyết số /2016/NQ-HĐND ngày / /2016 của
Hội đồng nhân dân tỉnh)

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	Quặng khoáng sản kim loại		
1	Quặng sắt	Tấn	60.000
2	Quặng mangan	Tấn	50.000
3	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	70.000
4	Quặng vàng	Tấn	270.000
5	Quặng đất hiếm	Tấn	60.000
6	Quặng bạch kim	Tấn	270.000
7	Quặng bạc, Quặng thiếc	Tấn	270.000
8	Quặng von-phơ-ram (wolfram), Quặng ăng-ti-moan (antimon)	Tấn	50.000
9	Quặng chì, Quặng kẽm	Tấn	270.000
10	Quặng nhôm, Quặng bô-xít (bouxite)	Tấn	30.000
11	Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken)	Tấn	60.000
12	Quặng cromit	Tấn	60.000
13	Quặng cô-ban (coban), Quặng mô-lip-đen (molipden), Quặng thủy ngân, Quặng ma-nhê (magie), Quặng va-na-đi (vanadi)	Tấn	270.000
14	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	30.000
II	Khoáng sản không kim loại		
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa, bazan...)	m ³	70.000
2	Đá Block	m ³	90.000
3	Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (rubi); Sa-phia (sapphire); E-mô-rôt (emerald); A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite); Ô-pan (opan) quý màu đen; A-dít; Rô-đô-lít (rodolite); Py-rôp (pyrope); Bê-rin (berin); Sờ-pi-nen (spinen); Tô-paz (topaz), Thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da	Tấn	70.000

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
	cam; Cờ-ri-ô-lít (cryolite); Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Phen-sờ-phát (fenspat); Birusa; Nê-phờ-rít (nephrite).		
4	Sỏi, cuội, sạn	m ³	6.000
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	Tấn	3.000
6	Đá vôi, đá sét làm xi măng và các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan...); khoáng chất công nghiệp (barit, flourit, bantonit và các loại khoáng chất khác)	Tấn	3.000
7	Cát vàng	m ³	5.000
8	Cát trắng	m ³	7.000
9	Các loại cát khác	m ³	4.000
10	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	2.000
11	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m ³	2.000
12	Đất làm thạch cao	m ³	3.000
13	Đất làm Cao lanh, phen-sờ-pát (fenspat)	m ³	7.000
14	Các loại đất khác	m ³	2.000
15	Gờ-ra-nít (granite)	Tấn	30.000
16	Sét chịu lửa	Tấn	30.000
17	Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite), talc, diatomit	Tấn	30.000
18	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	30.000
19	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorite)	Tấn	30.000
20	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	3.000
21	A-pa-tít (apatit), séc-păng-tin (secpentin), graphit, sercit	Tấn	5.000
22	Than các loại	Tấn	10.000
23	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	30.000

Đối với khai thác khoáng sản tận thu, mức thu phí bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng quy định ở trên.